

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH LŨY KẾ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2011 (Cơ quan Công ty & các Đơn vị trực thuộc)

### I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Sông Đà 6 được chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và đăng ký kinh doanh hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2006.

Khi chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần, Tổng công ty Sông Đà (Nay là Tập đoàn Sông Đà) nắm giữ 60% vốn điều lệ, 20% là các cổ đông chiến lược số còn lại 20% là của các cổ đông khác.

Tính đến thời điểm ngày 30/09/2011: Tập đoàn Sông Đà nắm giữ 40,3% Vốn điều lệ của Công ty.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 có 03 Công ty con là Công ty CP Sông Đà 604, Công ty CP Sông Đà 606, Công ty cổ phần Sông Đà 17 ; 03 Công ty liên kết là Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang, Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long, Công ty cổ phần Dịch vụ đầu tư SD6 .

Tính đến thời điểm 30/09/2011:

\* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại các Công ty con:

- Công ty cổ phần Sông Đà 604 là 46,45% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 20 tỷ đồng)
- Công ty cổ phần Sông Đà 606 là 50% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 25 tỷ đồng)
- Công ty cổ phần Sông Đà 17 là 99,92% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 15 tỷ)

\* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại các Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang là 16,13% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 186 tỷ)
- Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long là 26% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 100 tỷ)
- Công ty cổ phần Dịch vụ đầu tư SD6 là 15% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 15 tỷ)

2 - **Lĩnh vực kinh doanh:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh doanh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21/06/2011.

#### 3- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản.
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng.
- Sản xuất điện.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và các nhân.

#### **4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

- Trong 9 tháng đầu năm 2011, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình Thủy điện Xekaman 3 tại Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, Công trình thủy điện Sơn La tại tỉnh Sơn La, Công trình thủy điện Hủa Na tại tỉnh Nghệ An, Công trình thủy điện Huội Quảng, Công trình thủy điện Nậm Chiến tại tỉnh Sơn La. Triển khai xây dựng Công trình nhà ở cán bộ cấp Thứ Trưởng và tương đương tại Khu đô thị Xuân Phương - Hà Nội, thi công phần móng và tầng hầm Công trình Nhà Quốc Hội – Hà Nội. Tiếp tục công tác hoàn thiện Công trình thủy điện Sê San 4, Sê San 4A. Do triển khai nhiều công trình vào cùng thời điểm nên cũng ảnh hưởng tới công tác quản lý của Công ty đối với các hoạt động SXKD của toàn công ty. Đặc biệt trong 9 tháng đầu năm do thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về "những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội" làm tăng chi phí sử dụng vốn ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và giá thành sản xuất của doanh nghiệp

- Công tác chuẩn bị hồ sơ, thu vốn và công nợ của đơn vị tại các công trình như: Thủy điện Sê San 4, Xekaman3, Huội Quảng... công tác thu vốn còn chậm dẫn đến dở dang và công nợ cao phải chịu một khoản lãi vay lớn.

#### **II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày đến 31/12.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng Việt Nam, viết tắt (đ)

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

#### **III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.**

**3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm hạch toán.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Đánh giá theo giá trị thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá gốc và giá trị thuần của hàng tồn kho.

### **3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo T.tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009.

### **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Không phát sinh.

### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn hoá trong kỳ:  $13,5\%/9$  tháng đầu năm (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ / Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc).

### **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn : Theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Trong kỳ không có phát sinh

### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

## **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Đơn vị trong kỳ không phải trích lập chi phí dự phòng phải trả.

## **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng khi tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở “Doanh thu và thu nhập khác” (-) “Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”. Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế, chưa phân phối, chưa phản ánh được trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại ( Do đơn vị được miễn và giảm thuế TNDN khi thực hiện chuyển đổi từ Công ty vốn chủ sở hữu của nhà nước sang Công ty cổ phần và niêm yết chứng khoán tập trung trước ngày 01/01/2007 nên được ưu đãi về thuế ).

Công ty là doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi Cổ phần hoá nên theo quy định tại điểm 1.2, mục III, phần E của Thông tư số 128/2003/BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN, Công ty được ưu đãi miễn thuế cho hai năm 2006, 2006 và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp của hai năm tiếp theo 2008, 2009.

Công ty đang áp dụng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hai năm (2010, 2011) do niêm yết chứng khoán lần đầu trước thời điểm 31/12/2006 theo quy định tại Công văn số 2854/CT-TTHT ngày 09/12/2008 của Cục thuế tỉnh Gia Lai về hướng dẫn chính sách thuế GTGT/TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 6, và Công văn số 1711/TCT-CS ngày 24/5/2010 của Tổng cục thuế về việc trả lời Công văn số 53/CV-TCKT ngày 23/3/2010 của Công ty cổ phần Sông Đà 6

## **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Được ghi theo nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận

thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành và chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

## 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ .

## 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 25%, Công ty được ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do thực hiện chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, và thực hiện niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội năm 2006 theo Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2004 về việc “Ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán”.

## 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

## 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

## V- NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	(ĐVT: đồng)	
	Đầu năm	Cuối quý
<b>01- Tiền</b>		
- Tiền mặt	2.145.325.235	6.312.973.300
- Tiền gửi ngân hàng	47.938.393.992	8.984.753.775
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>50.083.719.227</b>	<b>15.207.727.075</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	36.285.818.948	55.703.563.755
<i>Trong đó: Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng</i>		45.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>36.285.818.948</b>	<b>55.703.563.755</b>
<b>03- Các khoản phải thu</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Phải thu khách hàng	70.697.202.003	129.475.892.541
- Trả trước cho người bán	45.758.478.050	55.308.709.799
<b>Cộng</b>	<b>116.455.680.053</b>	<b>184.784.602.340</b>
<b>04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu tiền cổ tức (S64+SĐ Nha Trang)		4.393.500.000

- Phải thu người lao động	224.794.791	80.430.582
- Phải thu khác	2.566.986.160	2.935.034.693
<b>Cộng</b>	<b>2.791.780.951</b>	<b>7.408.965.275</b>
<b>05 - Hàng tồn kho</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	20.285.444.418	38.405.092.261
- Công cụ, dụng cụ	230.563.265	728.488.879
- Chi phí SX, KD dở dang	169.977.475.178	212.133.125.879
- Thành phẩm	10.085.490.301	10.215.206.348
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>200.578.973.162</b>	<b>261.481.913.367</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: Không phát sinh.

<b>06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.940.890.173	3.219.708.053
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>2.940.890.173</b>	<b>3.219.708.053</b>
<b>07 - Phải thu dài hạn nội bộ</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
<b>08 - Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	96.300.000	36.300.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>96.300.000</b>	<b>56.300.000</b>

**09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>					
Số dư đầu năm	2.157.405.000	180.926.155.981	68.872.535.267	488.573.061	252.444.669.3
- Mua trong kỳ		46.853.374.033	11.737.924.604	145.888.266	58.737.186.9
- Đầu tư XD CB HT					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán	2.157.405.000	2.935.763.888	1.918.934.279	20.000.000	7.032.103.1
- Giảm khác					
Số dư đến 30/09/2011		224.843.766.126	78.691.525.592	614.461.327	304.149.753.1
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					

Số dư đầu năm	263.682.826	98.323.282.472	34.868.557.110	213.253.880	133.668.776.288
- Khấu hao trong kỳ	92.791.616	14.633.489.770	5.667.775.693	106.872.854	20.500.929.933
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS Đ.tr					
- Thanh lý, nhượng bán	356.474.442	1.659.035.020	1.843.176.699	10.854.704	3.869.540.865
- Giảm khác					
Số dư đến 30/09/2011		111.297.737.222	38.693.156.104	309.272.030	150.300.165.356
<b>GTCL của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu năm	1.893.722.174	82.602.873.509	34.003.978.157	275.319.181	118.775.893.021
- Tại ngày cuối kỳ		113.546.028.904	39.998.369.488	305.189.297	153.849.587.689

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **59.989.414.745,đ**
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Đầu tư mua sắm 01 Trạm nghiền cát: 30,5 tỷ đồng, 01 trụ sở Công ty: 19,3 tỷ đồng.
- Dự kiến mua mới trong năm 2011: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2011: Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị phê duyệt
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

#### **10 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>			
Số dư đầu năm		<b>1.785.787.372</b>	<b>1.785.787.372</b>
- Thuê tài chính trong kỳ			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác		1.785.787.372	<b>1.785.787.372</b>
<b>Số dư đến 30/09/2011</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		<b>430.127.693</b>	<b>430.127.693</b>
- Khấu hao trong kỳ		68.684.130	<b>68.684.130</b>
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			

- Giảm khác		498.811.823	<b>498.811.823</b>
<b>Số dư đến 30/09/2011</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>			
- Tại ngày đầu năm		1.355.659.679	<b>1.355.659.679</b>
- Tại ngày cuối kỳ		<b>0</b>	<b>0</b>

**11 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:** Trong kỳ không có phát sinh.

**12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang: Tr.đó

- Chi phí mua sắm mới TSCĐ

+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

+ Khu đất Diêu Trì

+ CT HH TM kết hợp nhà ở TM – HĐ

+ Đầu tư trụ sở HH4 – Mỹ Đình

**Đầu năm**

**19.273.855.284**

**Cuối quý**

**59.606.091.978**

26.782.623.234

674.341.630

408.968.000

408.968.000

8.664.887.287

18.378.750.023

10.200.000.000

13.361.409.091

**13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:** Trong kỳ không có phát sinh.

**14 - Đầu tư dài hạn khác**

**Số lượng CP  
cuối quý**

**Đầu năm**

**Cuối quý**

- Đầu tư và Công ty con

29.107.400.000

30.431.734.040

+ Công ty CP Sông Đà 604

929.000

8.280.000.000

9.604.334.040

+ Công ty CP Sông Đà 606

12.500.000.000

12.500.000.000

+ Công ty CP Sông Đà 17

1.498.802

8.327.400.000

11.806.512.000

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Đầu tư vào Công ty liên kết

56.000.000.000

58.250.000.000

+ Công ty CP Sông Đà - Hoàng Long

2.600.000

26.000.000.000

26.000.000.000

+ Công ty CP Sông Đà Nha Trang

3.000.000

30.000.000.000

30.000.000.000

+ Công ty CP đầu tư và dịch vụ SD6

225.000

2.500.000.000

2.500.000.000

- Đầu tư dài hạn khác

6.850.000.000

8.122.727.273

+ Công ty CP VT SP dầu mỏ Phương Đông

50.000

500.000.000

500.000.000

+ Công ty CP Đầu tư & PT Vân Phong

200.000

2.000.000.000

2.272.727.273

+ Công ty CP Sắt Thạch Khê

30.000

300.000.000

300.000.000

+ Công ty CP Thủy điện Trà Xom

150.000

1.550.000.000

1.550.000.000

+ Công ty CP ĐL Dầu khí Nhơn Trạch II

150.000

1.500.000.000

1.500.000.000

+ Công ty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai

200.000

1.000.000.000

2.000.000.000

**Cộng**

**92.230.127.273**

**100.283.573.313**

**15 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 17

**Đầu năm**

**Cuối quý**

11.806.512.000

**Cộng**

**11.806.512.000**

**16 - Chi phí trả trước dài hạn**

**Đầu năm**

**Cuối quý**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí cho sửa chữa TSCĐ

- Chi phí cho CCDC xuất dụng

- Chi phí tiền lương chờ việc

6.268.112.067

5.847.410.604



- Chi phí khác			
	<b>Cộng</b>	<b>6.268.112.067</b>	<b>5.847.410.604</b>
<b>17 - Vay và nợ ngắn hạn</b>		<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Vay ngắn hạn		99.439.899.593	132.082.971.933
- Nợ dài hạn đến hạn trả		19.179.643.500	12.211.737.504
	<b>Cộng</b>	<b>118.619.543.093</b>	<b>144.294.709.437</b>
<b>18 - Các khoản phải trả</b>		<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Phải trả khách hàng		74.047.186.143	91.205.387.424
- Người mua trả tiền trước		93.594.977.533	212.813.937.704
	<b>Cộng</b>	<b>167.642.163.676</b>	<b>304.019.325.128</b>
<b>19 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Thuế giá trị gia tăng		8.271.694.559	2.647.595.791
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.278.073.570	238.275.508
- Thuế thu nhập cá nhân		148.906.984	35.691.314
- Thuế tài nguyên & phí môi trường			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
	<b>Cộng</b>	<b>10.698.675.113</b>	<b>2.921.562.613</b>
<b>20 - Chi phí phải trả</b>		<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			9.476.170.062
- Chi phí thuê Căn trọc		1.793.635.489	
- Chi phí thí nghiệm			112.098.030
- Chi phí phải trả đơn vị cung cấp		9.464.567.644	8.305.677.607
	<b>Cộng</b>	<b>11.258.203.133</b>	<b>17.893.945.699</b>
<b>21 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- TSCĐ thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1.485.879.795	2.429.841.670
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			1.652.117.145
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		9.631.881.865	25.879.530.946
	<b>Cộng</b>	<b>11.117.761.660</b>	<b>29.961.489.761</b>
<b>22 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Quỹ khen thưởng		1.755.732.364	1.977.432.501
- Quỹ phúc lợi		532.501.357	2.021.241.712
	<b>Cộng</b>	<b>2.288.233.721</b>	<b>3.998.674.213</b>
<b>23 - Vay và nợ dài hạn</b>		<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
a - Vay dài hạn		46.824.599.008	76.237.909.927
- Vay ngân hàng		32.073.712.963	66.993.023.882
- Vay C.ty tài chính và Đ.tượng khác		14.750.886.045	9.244.886.045
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn		344.000.001	
- Thuế tài chính		344.000.001	
- Nợ dài hạn khác			
	<b>Cộng</b>	<b>47.168.599.009</b>	<b>76.237.909.927</b>

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Lũy kế 9 tháng đầu năm			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	713.902.243	369.902.242	344.000.001	764.176.889	76.176.889	688.000.000
Trên 5 năm						
<b>Cộng</b>	<b>713.902.243</b>	<b>369.902.242</b>	<b>344.000.001</b>	<b>764.176.889</b>	<b>76.176.889</b>	<b>688.000.000</b>

**24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Đầu năm**

**Cuối quý**

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Ghi chú: Trong kỳ đơn vị chưa có số phát sinh

**25 - Vốn chủ sở hữu**

**a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>79.337.640.000</b>	<b>14.016.177.741</b>	<b>848.202.170</b>	<b>25.679.250.288</b>	<b>0</b>	<b>179.881.270.199</b>
- Tăng vốn trong năm trước	43.000.000.000	569.540.000					43.569.540.000
- Lãi trong năm trước					33.919.459.405		33.919.459.405
- Tăng khác			7.810.853.808	1.126.375.012			8.937.228.820
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác					25.679.250.288		25.679.250.288
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>79.907.180.000</b>	<b>21.827.031.549</b>	<b>1.974.577.182</b>	<b>33.919.459.405</b>		<b>240.628.248.136</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>79.907.180.000</b>	<b>21.827.031.549</b>	<b>1.974.577.182</b>	<b>33.919.459.405</b>		<b>240.628.248.136</b>
- Tăng vốn trong kỳ	72.098.240.000						72.098.240.000
- Lãi trong kỳ					24.185.028.207		24.185.028.207
- Phân phối lợi nhuận 2010			11.009.176.405	1.491.943.000			12.501.119.405
- Giảm vốn trong kỳ		72.098.240.000					72.098.240.000
- Lỗ trong kỳ							
- Phân phối lợi nhuận 2010					33.919.459.405		33.919.459.405
<b>Số dư đến 30/09/2011</b>	<b>175.098.240.000</b>	<b>7.808.940.000</b>	<b>32.836.207.954</b>	<b>3.466.520.182</b>	<b>24.185.028.207</b>		<b>243.394.936.343</b>

<b>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	41.492.000.000	70.536.400.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	61.508.000.000	104.561.840.000
<b>Cộng</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>175.098.240.000</b>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
<b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103.000.000.000	175.098.240.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	103.000.000.000	175.098.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d - Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		15.450.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		15.450.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<b>đ - Cổ phiếu</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	17.509.824
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	17.509.824
+ Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	17.509.824
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	17.509.824
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	17.509.824
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ / cp		
<b>e - Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	23.801.608.731	36.302.728.136
- Quỹ đầu tư phát triển	21.827.031.549	32.836.207.954
- Quỹ dự phòng tài chính	1.974.577.182	3.466.520.182
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính.		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác", chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay."		
<b>26 - Nguồn kinh phí</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối quý</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý		
<b>27 - Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Cuối quý</b>
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

## VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	(ĐVT: đồng)	
	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay
<b>28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS01)</b>	<b>438.756.315.939</b>	<b>472.509.587.689</b>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	33.705.784.464	33.610.415.679
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.400.564.503	30.804.396.443
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	388.649.966.972	408.094.775.567
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	388.649.966.972	408.094.775.567
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm trước</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm nay</b>
<b>29 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>25.062.727</b>	
Các khoản giảm trừ doanh thu (MS02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	25.062.727	1.010.831.366
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<b>30 - Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (MS 10)</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm trước</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm nay</b>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (MS10)	<b>438.731.253.212</b>	<b>471.498.756.323</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	422.330.688.709	440.694.359.880
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	16.400.564.503	30.804.396.443
	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm trước</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm nay</b>
<b>31 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>30.356.224.062</b>	<b>31.734.563.885</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.356.224.062	31.734.563.885
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	326.777.769.289	335.352.396.426
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.363.707.976	455.188.236
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>371.497.701.327</b>	<b>367.542.148.54</b>

<b>32 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm trước</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm nay</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	686.420.106	4.325.113.527
- Cổ tức, lãi do đầu tư cổ phiếu	3.691.604.000	4.393.500.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.675.792.346	1.220.968.554
<b>Cộng</b>	<b>6.053.816.452</b>	<b>9.939.582.081</b>
<b>33 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm trước</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm nay</b>
- Lãi tiền vay	15.038.907.338	24.264.644.960
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	1.046.618.227	3.583.480.831
<b>Cộng</b>	<b>16.085.525.565</b>	<b>27.848.125.791</b>
<b>34 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (MS51)</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm trước</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm nay</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.091.533.397	2.784.859.911
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.091.533.397</b>	<b>2.784.859.911</b>
<b>35 - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (MS 52)</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm trước</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm nay</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
<b>36 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm trước</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm nay</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.321.728.084	258.729.001.574
- Chi phí nhân công	49.422.236.019	58.558.758.268
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.740.286.166	20.569.614.063
- Chi phí máy thi công	22.434.131.700	60.052.816.453
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.255.272.901	52.379.631.581
<b>Cộng</b>	<b>451.173.654.870</b>	<b>450.289.821.939</b>

## VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**37 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm trước</b>	<b>Lũy kế 9 tháng đầu năm nay</b>
-------------------------------------	-----------------------------------

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phí ủy thác đầu tư vào Công ty CP ĐT&PT Văn Phong:  
272.727.273,đ.

- Mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Sông Đà 6.04 theo phương pháp giao dịch thoả thuận:  
1.324.334.040,đ  
- Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Dịch vụ Đtư SD6:  
2.250.000.000,đ  
- Mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Sông Đà 17  
3.479.112.000,đ  
- Góp vốn Công ty cổ phần Khoáng sản Sông Đà - Lào Cai:  
1.000.000.000,đ

## VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty chưa niêm yết.

5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Ngọc Ánh

Đào Xuân Tuấn



Nguyễn Văn Tùng

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Cơ quan Công ty & các đơn vị đơn vị trực thuộc

TT	TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>533.423.256.726</b>	<b>411.198.705.768</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>60.207.727.075</i>	<i>50.083.719.227</i>
1	Tiền	111	V.01	15.207.727.075	50.083.719.227
2	Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>10.703.563.755</i>	<i>36.285.818.948</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		10.703.563.755	36.285.818.948
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>189.645.455.864</i>	<i>117.837.053.648</i>
1	Phải thu của khách hàng	131		129.475.892.541	70.697.202.003
2	Trả trước cho người bán	132		55.080.506.404	45.758.478.050
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐXD	134			
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	7.408.965.275	2.791.780.951
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.319.908.356)	(1.410.407.356)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>261.676.636.323</i>	<i>200.578.973.162</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	261.676.636.323	200.578.973.162
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>11.189.873.709</i>	<i>6.413.140.783</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.219.708.053	2.940.890.173
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		7.970.165.656	3.472.250.610
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>307.836.451.584</b>	<b>237.999.947.324</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	221			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>213.455.679.667</i>	<i>139.405.407.984</i>
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	153.849.587.689	118.775.893.021
	- Nguyên giá	222		304.149.753.045	252.444.669.309
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.300.165.356)	(133.668.776.288)
2	TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		1.355.659.679
	- Nguyên giá	225			1.785.787.372
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(430.127.693)
3	TSCĐ vô hình	227	V.10		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	59.606.091.978	19.273.855.284
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.12</i>		
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>88.477.061.313</i>	<i>92.230.127.273</i>
1	Đầu tư vào Công ty con	251		33.910.846.040	29.107.400.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		58.250.000.000	26.000.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.122.727.273	37.122.727.273
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(11.806.512.000)	
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>5.903.710.604</i>	<i>6.364.412.067</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.847.410.604	6.268.112.067
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268		56.300.000	96.300.000
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>250</b>		<b>841.259.708.310</b>	<b>649.198.653.092</b>



TT	NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>598.642.293.466</b>	<b>408.570.404.956</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>520.880.028.249</b>	<b>360.019.057.192</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	144.294.709.437	118.619.543.093
2	Phải trả người bán	312		91.205.387.424	74.047.186.143
3	Người mua trả tiền trước	313		212.813.937.704	93.594.977.533
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.921.562.613	10.698.675.113
5	Phải trả CBCNV	315		17.334.570.380	23.693.327.231
6	Chi phí phải trả	316	V.17	17.893.945.699	11.258.203.133
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	318			14.701.149.565
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	30.417.240.779	11.117.761.660
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.998.674.213	2.288.233.721
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77.762.265.217</b>	<b>48.551.347.764</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			10.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	76.237.909.927	47.168.599.009
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.524.355.290	1.372.748.755
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.22</b>	<b>242.617.414.844</b>	<b>240.628.248.136</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>242.617.414.844</b>	<b>240.628.248.136</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		175.098.240.000	103.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		7.808.940.000	79.907.180.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		32.836.207.954	21.827.031.549
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.466.520.182	1.974.577.182
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.407.506.708	33.919.459.405
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>841.259.708.310</b>	<b>649.198.653.092</b>

LẬP BIỂU

Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Văn Tùng

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
QUÝ III VÀ LŨY KẾ NĂM 2011  
CƠ QUAN CÔNG TY & CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

S TT	NỘI DUNG	MÃ SỐ	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	179.475.704.940	209.316.249.360	454.924.348.825	438.756.315.939
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3	1.010.831.366		1.010.831.366	25.062.727
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	178.464.873.574	209.316.249.360	453.913.517.459	438.731.253.212
4	Giá vốn hàng bán	11	143.771.161.322	187.829.708.422	367.542.148.547	371.497.701.327
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	34.693.712.252	21.486.540.938	86.371.368.912	67.233.551.885
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.800.880.814	3.571.982.969	9.939.582.081	6.053.816.452
	<i>Trong đó: Cổ tức và lãi do đầu tư cổ phiếu</i>			1.242.000.000	4.393.500.000	3.691.604.000
7	Chi phí tài chính	22	13.000.012.211	6.860.531.276	27.848.125.791	16.085.525.565
	<i>Chi phí lãi vay</i>	23	10.556.093.043	6.330.820.470	24.264.644.960	15.038.907.338
8	Chi phí bán hàng	24				
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.156.935.219	10.304.659.177	34.561.624.523	30.784.884.666
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9.337.645.636	7.893.333.454	33.901.200.679	26.416.958.106
11	Thu nhập khác	31	5.627.556.977	90.336.221	7.645.656.783	1.207.827.669
12	Chi phí khác	32	7.667.259.636	1.917.010	15.354.490.843	153.080.628
13	Lợi nhuận khác	40	(2.039.702.659)	88.419.211	(7.708.834.060)	1.054.747.041
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.297.942.977	7.981.752.665	26.192.366.619	27.471.705.147
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	972.244.455	734.443.843	2.784.859.911	3.091.533.397
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.325.698.522	7.247.308.822	23.407.506.708	24.380.171.750
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	361	975	1.838	3.764
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		3,6%	9,7%	18,4%	37,6%

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Văn Tùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**LŨY KẾ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**  
**CƠ QUAN CÔNG TY & CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ 9 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	LŨY KẾ 9 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		484.647.145.597	342.379.426.0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(312.978.159.906)	(187.983.476.3
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(65.773.790.235)	(64.189.893.7
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(25.560.191.367)	(18.108.274.7
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.824.657.973)	(4.919.041.8
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		120.530.666.359	45.460.604.
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(186.057.238.225)	(120.956.470.:
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.983.774.250</b>	<b>(8.317.126.:</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.068.752.062)	(36.762.837.
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.797.340.910	1.064.116
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.020.446.040)	(300.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.137.613.528	4.374.60
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(39.154.243.664)</b>	<b>(31.624.11:</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ 9 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	LŨY KẾ 9 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			43.569.540.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		200.665.137.492	232.079.867.852
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(145.576.660.229)	(209.700.425.792)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(344.000.001)	(516.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.450.000.000)	(10.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>39.294.477.262</b>	<b>54.632.982.060</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.124.007.848	14.691.735.450
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.083.719.227	34.694.394.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá H.đoái quy đổi N.tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	<b>70</b>		<b>60.207.727.075</b>	<b>49.386.129.498</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Ngọc Ánh

Đào Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Tùng



(V/v: Giải trình lợi nhuận quý III/2011  
giảm hơn 10% so với quý III/2010)

Số: /CT-TCKT

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011.

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 6.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 và 9 tháng năm 2011 của Công ty cổ phần Sông Đà 6 năm.

Năm 2011 Công ty cổ phần Sông Đà 6 thực hiện thi công các công trình thủy điện như Công trình thủy điện Xekaman3 - Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, Công trình thủy điện Sơn La - tỉnh Sơn La, Công trình thủy điện Hủa Na - tỉnh Nghệ An, Công trình thủy điện Huội Quảng - tỉnh Sơn La, Công trình thủy điện Ngòi Phát - tỉnh Lào Cai, Công trình xây dựng nhà ở Xuân Phương TP Hà Nội.....đồng thời triển khai thi công nhà Quốc Hội. Hoàn thiện quyết toán bàn giao Công trình thủy điện Sê San 4 và 4A - tỉnh Gia Lai.

**Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

S T T	Chỉ tiêu	Quý III			Luỹ kế		
		Năm 2011	Năm 2010	Tỷ lệ % năm 2011 so với năm 2010	Năm 2011	Năm 2010	Tỷ lệ % năm 2011 so với năm 2010
1	Tổng doanh thu	178.464.873.574	209.316.249.360	85%	453.913.517.459	438.731.253.212	103%
2	Tổng chi phí	171.166.930.597	201.334.496.695	85%	427.721.150.840	411.259.548.065	104%
3	Lợi nhuận trước thuế	7.297.942.977	7.981.752.665	91%	26.192.366.619	27.471.705.147	95%
4	Lợi nhuận sau thuế	6.325.698.522	7.247.308.822	87%	23.407.506.708	24.380.171.750	96%

Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đã được Ban lãnh đạo Công ty chỉ đạo rất sát sao. Nhưng doanh thu giảm 15% và lợi nhuận sau thuế quý III năm 2011 giảm 13% so với cùng kỳ năm 2010 nguyên nhân là do tình hình nền kinh tế lạm phát cao dẫn đến biến động lớn về giá cả một số vật tư chính phục vụ thi công tại các Công trình tăng cao, Nhà nước thắt chặt tín dụng nên các chủ đầu tư gặp khó khăn trong việc vay vốn thanh toán khối lượng, lãi suất huy động vốn tăng.

**Trân trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu TCKT, VP.